

工作	gōngzuò	work
有点儿	yǒudiǎnr	a little
车	chē	vehicle (bicycle, car, etc.)
汽车	qìchē	car, bus
公共汽车	gōnggòng qìchē	public vehicle
自行车	zìxíngchē	bicycle
摩托车	mótuōchē	motorcycle
还是	háishi	or
或者	huòzhě	or
怎么样	zěnmeyàng	how
最近	zuìjìn	recentness
刚	gāng	just
开	kāi	begin, open, turn on
开学	kāixué	school opens, term begins
辆	liàng	(a quantifier)
啊	à	ah
困	kùn	sleepy
冷	lěng	cold
渴	kě	thirsty
累	léi	tired
蓝	lán	blue
灰	huī	grey
绿	lǜ	green